

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hà Nội, tháng 08 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2            |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 39      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                      |                                                         |
|----------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Chính | Chủ tịch (tạm đình chỉ chức vụ từ ngày 02/06/2026)      |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Thành viên (tạm thời phụ trách HĐQT từ ngày 02/06/2026) |
| Ông Lê Văn Lực       | Thành viên độc lập                                      |
| Ông Nguyễn Tuấn Linh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)                   |
| Ông Trần Thái Hải    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)                 |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                                |
|----------------------|------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Cương | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật  |
| Ông Trần Thái Hải    | Phó Tổng giám đốc                              |
| Ông Đặng Xuân Cung   | Phó Tổng giám đốc                              |
| Ông Đỗ Việt Khoa     | Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2026) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 194 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và các công ty con, được lập ngày 29/08/2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và các công ty con tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, 21 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, số dư công nợ liên quan đến khoản vay và lãi vay phải trả cho ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải với tổng số tiền là 127,63 tỷ đồng. Ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đã khởi kiện Công ty liên quan đến các khoản vay nêu trên. Vụ kiện do ông Lê Phi Long khởi kiện đến thời điểm này chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án và vụ kiện do bà Nguyễn Thị Ngải khởi kiện đã có bản án của tòa án phúc thẩm ngày 26/08/2026. Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để giải quyết vấn đề liên quan đến vụ kiện nêu trên theo các quy định hiện hành.

Như trình bày tại thuyết minh số 33 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày thông tin liên quan đến việc Công ty nhận được thông báo của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công An về việc bắt tạm giam hai cá nhân là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Trưởng phòng TCKT của Công ty, liên quan đến các vi phạm pháp luật về kinh tế. Công ty đã công bố thông tin theo đúng quy định. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các thông tin hoặc kết luận chính thức từ các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự việc nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được kiểm toán/soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét số 1.1414/25/TC-AC ngày 28/08/2025 và Báo cáo kiểm toán số 1.0641/26/TC-AC ngày 27/03/2026, kiểm toán viên đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Thương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a- DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>581.717.679.127</b>   | <b>537.701.852.036</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 110        |             | 61.784.219.256           | 32.126.729.897           |
| 1. Tiền                                        | 111        | 5           | 61.784.219.256           | 32.126.729.897           |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 120        |             | 81.601.157.554           | 60.854.763.417           |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn    | 123        | 6           | 81.601.157.554           | 60.854.763.417           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn               | 130        |             | 333.974.066.421          | 349.410.553.533          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 7           | 378.666.888.107          | 408.203.906.221          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 8           | 21.796.889.746           | 18.717.816.358           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 135        | 9           | 38.591.670.169           | 35.588.687.635           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 136        | 10          | (105.081.381.601)        | (113.099.856.681)        |
| IV. Hàng tồn kho                               | 140        | 11          | 102.814.059.673          | 94.342.739.993           |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 162.107.073.554          | 153.901.898.418          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 142        |             | (59.293.013.881)         | (59.559.158.425)         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                       | 160        |             | 1.544.176.223            | 967.065.196              |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 161        | 12          | 1.406.375.700            | 967.065.196              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 162        |             | 137.800.523              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>520.977.557.015</b>   | <b>541.223.127.954</b>   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                  | 210        |             | 45.000.000               | 45.000.000               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 215        | 9           | 45.000.000               | 45.000.000               |
| II. Tài sản cố định                            | 220        |             | 507.372.285.847          | 526.574.518.659          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 14          | 506.320.893.093          | 525.353.897.983          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.171.950.505.264        | 1.171.370.583.043        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (665.629.612.171)        | (646.016.685.060)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 13          | 1.051.392.754            | 1.220.620.676            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 21.371.770.841           | 21.371.770.841           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (20.320.378.087)         | (20.151.150.165)         |
| III. Tài sản dài hạn khác                      | 270        |             | 13.560.271.168           | 14.603.609.295           |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271        | 12          | 6.107.042.913            | 7.150.381.040            |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273        | 11          | 7.453.228.255            | 7.453.228.255            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>280</b> |             | <b>1.102.695.236.142</b> | <b>1.078.924.979.990</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>594.848.723.273</b>   | <b>567.602.030.994</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>594.437.889.953</b>   | <b>567.118.697.666</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 54.995.295.325           | 66.853.747.641           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 16          | 130.818.066.666          | 104.393.842.081          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 17          | 43.175.619.118           | 3.346.968.493            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 18          | 26.230.511.125           | 41.330.537.339           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 48.542.227.487           | 86.955.092.769           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 19          | 24.457.992.693           | 11.362.469.053           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 20          | 88.790.410.035           | 92.427.998.816           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 21          | 133.592.468.247          | 133.697.399.217          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 43.835.299.257           | 26.750.642.257           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>410.833.320</b>       | <b>483.333.328</b>       |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 21          | 410.833.320              | 483.333.328              |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 342        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>22</b>   | <b>507.846.512.869</b>   | <b>511.322.948.996</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 266.913.190.000          | 266.913.190.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 266.913.190.000          | 266.913.190.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 120.129.933.988          | 65.979.933.988           |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 120.303.388.881          | 177.929.825.008          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 62.544.102.452           | 27.732.053.698           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 57.759.286.429           | 150.197.771.310          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.102.695.236.142</b> | <b>1.078.924.979.990</b> |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B 02a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã Thuyết |      | Kỳ này          | Kỳ so sánh      |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------|-----------------|-----------------|
|                                                           | số        | minh |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 24   | 278.789.073.824 | 241.277.370.693 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |      | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10        |      | 278.789.073.824 | 241.277.370.693 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 25   | 181.676.152.662 | 146.493.231.217 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20        |      | 97.112.921.162  | 94.784.139.476  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21        |      | -               | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22        | 26   | 4.576.033.579   | 891.289.909     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23        | 27   | 6.992.180.323   | 6.035.958.487   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24        |      | 4.376.323.696   | 6.027.441.380   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        |      | -               | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 28   | 20.927.227.798  | 16.960.180.952  |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   | 27        |      | -               | -               |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30        |      | 73.769.546.620  | 72.679.289.946  |
| 13. Thu nhập khác                                         | 31        |      | 694.444         | 120.909.091     |
| 14. Chi phí khác                                          | 32        |      | 275.440.821     | 321.469.164     |
| 15. Lợi nhuận khác                                        | 40        |      | (274.746.377)   | (200.560.073)   |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50        |      | 73.494.800.243  | 72.478.729.873  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |      | 15.735.513.814  | 12.883.665.384  |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |      | -               | -               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60        |      | 57.759.286.429  | 59.595.064.489  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |      | 57.759.286.429  | 59.595.064.489  |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |      | -               | -               |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 30   | 2.164           | 2.233           |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B 03a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ so sánh            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 73.494.800.243          | 72.478.729.873        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 19.782.155.033          | 19.869.164.753        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (1.148.925.408)         | 3.883.031.522         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 2.185.401.913           | (186.258.718)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        | (4.515.485.540)         | (158.353.481)         |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        | 4.376.323.696           | 6.027.441.380         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 94.174.269.937          | 101.913.755.329       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 22.964.301.224          | 34.310.106.158        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (8.205.175.136)         | (11.463.759.971)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (27.106.744.767)        | (60.773.659.381)      |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        | 604.027.623             | 376.077.600           |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        | (246.240.581)           | (1.498.703.928)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (22.143.269.794)        | (10.937.059.037)      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (13.015.343.000)        | (9.320.800.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>47.025.825.506</b>   | <b>42.605.956.770</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (816.400.971)           | (80.281.818)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | -                       | 22.727.273            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (76.720.000.000)        | -                     |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 58.177.936.000          | 2.676.827.417         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 2.311.155.403           | 135.626.208           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(17.047.309.568)</b> | <b>2.754.899.080</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B 03a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Kỳ này          | Kỳ so sánh       |
|---------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |       |                 |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33    | 4.477.357.854   | 21.354.488.950   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    | (4.654.788.832) | (85.922.546.711) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    | (208.327.875)   | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    | (385.758.853)   | (64.568.057.761) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    | 29.592.757.085  | (19.207.201.911) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 32.126.729.897  | 36.265.176.272   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 64.732.274      | (44.774.270)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | 61.784.219.256  | 17.013.200.091   |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập



Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đồng tương ứng với 26.691.319 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) với mã cổ phiếu là TV1.

Trụ sở chính của Công ty tại số 66, phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

**1.2. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 498 người (tại ngày 31/12/2025 là 494 người).****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất điện;
- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

| Tên công ty                                                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Hoạt động chính                            |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 1         | Hà Nội                     | 100%                 | 100%              | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện. |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 2         | Gia Lai                    | 100%                 | 100%              | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện. |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 3 Đà Nẵng | Đà Nẵng                    | 100%                 | 100%              | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện. |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4         | Hà Nội                     | 100%                 | 100%              | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện. |

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động tư vấn, thiết kế... nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung và chi phí thầu phụ phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 50 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 03 - 05 năm

#### **4.10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê;
- Chi phí bản quyền phần mềm, chi phí bảo hiểm được Công ty phân bổ tương ứng với thời gian mua bản quyền và thời gian bảo hiểm theo từng hợp đồng;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12. Phải trả về cổ tức**

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty. Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

**4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.17. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ hợp nhất biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí vật liệu bao bì phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa...) và các khoản chi phí bằng tiền khác (chi phí bảo hành...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.21. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

**5. TIỀN**

|                                                | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                       | 1.019.174.529         | 953.993.936           |
| Tiền gửi không kỳ hạn                          | 60.765.044.727        | 31.172.735.961        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 8.747.965.312         | 24.693.041.275        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 21.641.856.150        | 2.991.767.355         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 14.249.551.029        | 1.972.393.927         |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                       | 15.583.609.000        | 2.248.659             |
| - Các ngân hàng khác                           | 542.063.236           | 1.513.284.745         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>61.784.219.256</b> | <b>32.126.729.897</b> |

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                              | <b>30/06/2026</b>     |                               |                         | <b>01/01/2026</b>     |                               |                         |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                              | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá trị dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá trị dự phòng</b> |
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>                |                       |                               |                         |                       |                               |                         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 39.500.000.000        | 39.500.000.000                | -                       | 36.300.000.000        | 36.300.000.000                | -                       |
| Ngân hàng TMCP An Bình                       | 37.000.000.000        | 37.000.000.000                | -                       | 15.000.000.000        | 15.000.000.000                | -                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 120.000.000           | 120.000.000                   | -                       | 6.877.936.000         | 6.877.936.000                 | -                       |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga              | 2.676.827.417         | 2.676.827.417                 | -                       | 2.676.827.417         | 2.676.827.417                 | -                       |
| Các ngân hàng khác                           | 100.000.000           | 100.000.000                   | -                       | -                     | -                             | -                       |
| Lãi dự thu                                   | 2.204.330.137         | 2.204.330.137                 | -                       | -                     | -                             | -                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>81.601.157.554</b> | <b>81.601.157.554</b>         | <b>-</b>                | <b>60.854.763.417</b> | <b>60.854.763.417</b>         | <b>-</b>                |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30/06/2026, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố tại các ngân hàng với số tiền là 2.796.827.417 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 9.554.763.417 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | <b>30/06/2026</b>      |                         | <b>01/01/2026</b>      |                         |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                       | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị dự phòng</b> |
|                                                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>              |
| Công ty mua bán điện                                  | 27.747.592.780         | -                       | 64.463.576.225         | -                       |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc        | 61.171.626.048         | (297.937.091)           |                        |                         |
| - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia     |                        |                         | 38.842.696.324         | -                       |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                              | 23.314.259.969         | -                       | 36.851.786.682         | -                       |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                              | 26.351.864.484         | (1.889.599.027)         | 35.160.270.367         | -                       |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                         | 17.798.374.311         | (6.852.025.903)         | 26.338.155.897         | (4.000.926.144)         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VINENERGO                  | 28.173.984.557         | -                       | -                      | -                       |
| Các khách hàng khác                                   | 194.109.185.958        | (54.194.585.070)        | 206.547.420.726        | (54.686.139.764)        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>378.666.888.107</b> | <b>(63.234.147.091)</b> | <b>408.203.906.221</b> | <b>(58.687.065.908)</b> |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan</i> | <i>218.948.441.079</i> | <i>(15.377.481.424)</i> | <i>261.869.317.722</i> | <i>(12.685.979.679)</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>               |                        |                         |                        |                         |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | <b>30/06/2026</b>     |                         | <b>01/01/2026</b>     |                         |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                     | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá trị dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá trị dự phòng</b> |
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 2.535.044.265         | -                       | 2.535.044.265         | -                       |
| Các nhà cung cấp khác                               | 19.261.845.481        | (8.183.188.106)         | 16.182.772.093        | (8.183.188.106)         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>21.796.889.746</b> | <b>(8.183.188.106)</b>  | <b>18.717.816.358</b> | <b>(8.183.188.106)</b>  |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 9. PHẢI THU KHÁC

|                 | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                 | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>38.591.670.169</b> | <b>(1.090.000.000)</b>  | <b>35.588.687.635</b> | <b>(1.090.000.000)</b>  |
| Tạm ứng         | 24.072.305.030        | -                       | 19.371.420.124        | -                       |
| Ký cược, ký quỹ | 3.707.648.067         | -                       | 3.537.075.812         | -                       |
| Thuế TNCN       | 697.874.452           | -                       | 1.947.701.848         | -                       |
| Các khoản khác  | 10.113.842.620        | (1.090.000.000)         | 10.732.489.851        | (1.090.000.000)         |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>45.000.000</b>     | <b>-</b>                | <b>45.000.000</b>     | <b>-</b>                |
| Ký cược, ký quỹ | 45.000.000            | -                       | 45.000.000            | -                       |
| <b>Cộng</b>     | <b>38.636.670.169</b> | <b>(1.090.000.000)</b>  | <b>35.633.687.635</b> | <b>(1.090.000.000)</b>  |

## 10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                           | Kỳ này<br>VND            | Kỳ so sánh<br>VND       |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>       | <b>(113.099.856.681)</b> | <b>(83.855.851.701)</b> |
| Trích lập dự phòng        | (8.983.065.226)          | (2.486.553.046)         |
| Hoàn nhập dự phòng        | 8.100.284.362            | 4.473.835.846           |
| Giảm khác                 | 8.901.255.944            | -                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>(105.081.381.601)</b> | <b>(81.868.568.901)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                          |                         |
| - Phải thu khách hàng     | (90.813.554.507)         | (67.500.683.342)        |
| - Phải thu khác           | (4.776.868.427)          | (2.095.046.800)         |
| - Trả trước cho người bán | (9.490.958.667)          | (12.272.838.759)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

**Chi tiết nợ quá hạn theo từng khách hàng như sau:**

| 30/06/2026                                                   |                             |                           |                   |                      | 01/01/2026      |                           |                   |  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|---------------------------|-------------------|--|
| Thời gian<br>quá hạn                                         | Giá gốc                     | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng          | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc         | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng          |  |
|                                                              | VND                         | VND                       | VND               |                      | VND             | VND                       | VND               |  |
| Phải thu khách hàng                                          | 105.091.450.789             | 14.277.896.281            | (90.813.554.508)  |                      | 102.160.873.035 | 12.230.099.391            | (89.930.773.644)  |  |
| Công ty Cổ phần truyền<br>tải điện Lộc Ninh                  | > 3 năm<br>7.028.886.275    | -                         | (7.028.886.275)   | > 3 năm              | 7.028.886.275   | -                         | (7.028.886.275)   |  |
| Công ty Cổ phần Xây<br>dựng và Lắp máy Trung<br>Nam          | > 3 năm<br>5.399.790.152    | -                         | (5.399.790.152)   | > 3 năm              | 5.399.790.152   | -                         | (5.399.790.152)   |  |
| Công ty TNHH Xuân<br>Thiện                                   | > 3 năm<br>4.705.511.731    | -                         | (4.705.511.731)   | > 3 năm              | 4.705.511.731   | -                         | (4.705.511.731)   |  |
| Công ty Cổ phần Điện<br>Việt Lào                             | > 3 năm<br>4.000.926.144    | -                         | (4.000.926.144)   | > 3 năm              | 4.000.926.144   | -                         | (4.000.926.144)   |  |
| Công ty Cổ phần Điện<br>Việt Lào                             | > 6 tháng<br>9.503.665.864  | 6.652.566.105             | (2.851.099.759)   | 1 - 2 năm            | 1.660.673.356   | 830.336.678               | (830.336.678)     |  |
| Các khách hàng khác                                          | > 6 tháng<br>74.452.670.623 | 7.625.330.176             | (66.827.340.447)  | > 6 tháng            | 79.365.085.377  | 11.399.762.713            | (67.965.322.664)  |  |
| Phải thu khác                                                | 4.776.868.427               | -                         | (4.776.868.427)   |                      | 4.776.868.427   | -                         | (4.776.868.427)   |  |
| Công ty Cổ phần Thủy<br>điện Thái An                         | > 3 năm<br>1.090.000.000    | -                         | (1.090.000.000)   | > 3 năm              | 1.090.000.000   | -                         | (1.090.000.000)   |  |
| Các khoản khác                                               | > 3 năm<br>3.686.868.427    | -                         | (3.686.868.427)   | > 3 năm              | 3.686.868.427   | -                         | (3.686.868.427)   |  |
| Trả trước cho người                                          | 9.520.958.666               | 30.000.000                | (9.490.958.666)   |                      | 18.422.214.610  | -                         | (18.392.214.610)  |  |
| Công ty Cổ phần Xây<br>dựng và Kinh doanh địa<br>ốc Hòa Bình | > 3 năm<br>1.500.000.000    | -                         | (1.500.000.000)   | > 3 năm              | 1.500.000.000   | -                         | (1.500.000.000)   |  |
| Các nhà cung cấp khác                                        | > 3 năm<br>8.020.958.666    | 30.000.000                | (7.990.958.666)   | > 3 năm              | 16.922.214.610  | -                         | (16.892.214.610)  |  |
| Cộng                                                         | 119.389.277.882             | 14.307.896.281            | (105.081.381.601) |                      | 125.359.956.072 | 12.230.099.391            | (113.099.856.681) |  |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 11. HÀNG TỒN KHO

|                                         | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                         | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>162.107.073.554</b> | <b>(59.293.013.881)</b> | <b>153.901.898.418</b> | <b>(59.559.158.425)</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.614.748.307          | -                       | 1.609.294.061          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 160.245.776.790        | (59.293.013.881)        | 152.046.055.900        | (59.559.158.425)        |
| Hàng hóa                                | 246.548.457            | -                       | 246.548.457            | -                       |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>9.166.066.330</b>   | <b>(1.712.838.075)</b>  | <b>9.166.066.330</b>   | <b>(1.712.838.075)</b>  |
| Vật tư, phụ tùng thay thế               | 9.166.066.330          | (1.712.838.075)         | 9.166.066.330          | (1.712.838.075)         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>171.273.139.884</b> | <b>(61.005.851.956)</b> | <b>163.067.964.748</b> | <b>(61.271.996.500)</b> |

(\*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

|                                                                                            | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                            | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                                                                            | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Tư vấn hỗ trợ quản lý hợp đồng EPC và một số hạng mục thuộc dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1 | 15.947.927.681         | -                       | 6.747.817.412          | -                       |
| Tư vấn thiết kế các hạng mục trong gói thầu - Cụm đầu mối dự án Thủy điện Tanahu           | 6.150.306.857          | -                       | 5.667.421.736          | -                       |
| Tư vấn điều chỉnh quy hoạch địa điểm và đề xuất Dự án Nhiệt điện Quảng Ninh 3              | 7.654.311.781          | (7.654.311.781)         | 7.654.311.781          | (7.654.311.781)         |
| TVKS, lập BCNCKT, các BCCN và BC tác động môi trường dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 2        | 3.781.171.750          | -                       | 3.646.475.012          | -                       |
| Các dự án khác                                                                             | 126.712.058.721        | (51.638.702.100)        | 128.330.029.959        | (51.904.846.644)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>160.245.776.790</b> | <b>(59.293.013.881)</b> | <b>152.046.055.900</b> | <b>(59.559.158.425)</b> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ này<br>VND    | Kỳ so sánh<br>VND |
|--------------------|------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ       | (59.559.158.425) | (50.410.849.731)  |
| Trích lập dự phòng | -                | (4.050.946.227)   |
| Hoàn nhập dự phòng | 266.144.544      | 775.319.443       |
| Số cuối kỳ         | (59.293.013.881) | (53.686.476.515)  |

## 12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                               | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>1.406.375.700</b> | <b>967.065.196</b>   |
| Chi phí bảo hiểm              | 116.749.990          | 313.657.602          |
| Chi phí bản quyền phần mềm    | 1.186.865.494        | 556.021.684          |
| Các khoản khác                | 102.760.216          | 97.385.910           |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>6.107.042.913</b> | <b>7.150.381.040</b> |
| Chi phí bản quyền phần mềm    | 277.822.650          | 477.083.373          |
| Công cụ dụng cụ               | 4.349.661.494        | 5.175.732.100        |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 1.479.558.769        | 1.497.565.567        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.513.418.613</b> | <b>8.117.446.236</b> |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                          | Phần mềm<br>VND | Quyền sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                 |                          |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 19.928.592.899  | 1.443.177.942            | 21.371.770.841 |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 19.928.592.899  | 1.443.177.942            | 21.371.770.841 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                 |                          |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 19.080.003.165  | 1.071.147.000            | 20.151.150.165 |
| Khấu hao trong kỳ                        | 169.227.922     | -                        | 169.227.922    |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 19.249.231.087  | 1.071.147.000            | 20.320.378.087 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                 |                          |                |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 848.589.734     | 372.030.942              | 1.220.620.676  |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 679.361.812     | 372.030.942              | 1.051.392.754  |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 18.448.827.099  | 97.053.000               | 18.545.880.099 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 794.236.624.771                  | 283.771.881.397             | 61.667.029.427                            | 9.670.113.520                       | 22.024.933.928   | 1.171.370.583.043 |
| Mua trong kỳ                             | -                                | 291.478.750                 | -                                         | 448.822.221                         | 76.100.000       | 816.400.971       |
| Giảm khác                                | -                                | (236.478.750)               | -                                         | -                                   | -                | (236.478.750)     |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 794.236.624.771                  | 283.826.881.397             | 61.667.029.427                            | 10.118.935.741                      | 22.101.033.928   | 1.171.950.505.264 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 352.520.963.060                  | 220.058.813.562             | 57.824.030.383                            | 8.737.123.225                       | 6.875.754.830    | 646.016.685.060   |
| Khấu hao trong kỳ                        | 14.329.771.481                   | 4.588.324.622               | 239.654.745                               | 206.770.187                         | 248.406.076      | 19.612.927.111    |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 366.850.734.541                  | 224.647.138.184             | 58.063.685.128                            | 8.943.893.412                       | 7.124.160.906    | 665.629.612.171   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                                  |                             |                                           |                                     |                  |                   |
| Số dư tại 01/01/2026                     | 441.715.661.711                  | 63.713.067.835              | 3.842.999.044                             | 932.990.295                         | 15.149.179.098   | 525.353.897.983   |
| Số dư tại 30/06/2026                     | 427.385.890.230                  | 59.179.743.213              | 3.603.344.299                             | 1.175.042.329                       | 14.976.873.022   | 506.320.893.093   |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 22.847.329.587                   | 38.869.768.719              | 57.436.948.882                            | 8.071.674.010                       | 228.799.000      | 127.454.520.198   |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                               | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                               | VND                   | VND                   |
| HydroChina Zhongnan Engineering Corporation                                                   | 12.620.083.928        | 12.663.773.635        |
| Tractebel Engineering - COB                                                                   | 3.079.042.942         | 3.089.702.339         |
| Công ty TNHH HTC Vân Phong                                                                    | 1.540.853.832         | 7.140.853.832         |
| Institute of Crustal Dynamics                                                                 | 4.438.469.958         | 4.453.835.581         |
| Các nhà cung cấp khác                                                                         | 33.316.844.665        | 39.505.582.254        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>54.995.295.325</b> | <b>66.853.747.641</b> |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i> | 439.013.719           | 439.013.719           |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                                                     | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                     | VND                    | VND                    |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia    | 18.684.327.796         | 17.936.413.070         |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia                 | 15.016.004.716         | 12.671.119.691         |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                                                                            | 14.510.558.999         | 14.790.331.726         |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                                                                            | 9.076.961.076          | 3.153.961.905          |
| Các khách hàng khác                                                                                 | 73.530.214.079         | 55.842.015.689         |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>130.818.066.666</b> | <b>104.393.842.081</b> |
| <i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i> | 82.725.182.569         | 64.407.882.618         |

## 17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                              | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                              | VND                   | VND                  |
| Cổ tức năm 2025              | 40.036.978.500        | -                    |
| Cổ tức năm 2024 trở về trước | 3.138.640.618         | 3.346.968.493        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>43.175.619.118</b> | <b>3.346.968.493</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 01/01/2026            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                     | VND                        | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng           | 12.051.381.588        | 18.279.042.314          | 22.073.739.766             | 8.256.684.136         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 20.147.249.114        | 15.735.513.814          | 22.143.269.794             | 13.739.493.134        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 2.424.880.753         | 6.965.732.144           | 7.635.893.551              | 1.754.719.346         |
| Thuế tài nguyên                 | 2.940.213.900         | 8.776.190.106           | 10.550.501.736             | 1.165.902.270         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng     | 3.234.908.232         | 2.866.909.752           | 4.946.639.904              | 1.155.178.080         |
| Phí cấp quyền tài nguyên nước   | -                     | 1.220.669.500           | 1.220.669.500              | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất     | 41.734.301            | 787.180.718             | 784.927.184                | 43.987.835            |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác | 490.169.451           | 197.751.623             | 573.374.750                | 114.546.324           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>41.330.537.339</b> | <b>54.828.989.971</b>   | <b>69.929.016.185</b>      | <b>26.230.511.125</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Trích trước chi phí các công trình       | 22.073.902.990        | 9.236.302.587         |
| Chi phí ăn ca                            | 1.286.474.900         | 615.980.000           |
| Chi phí xây dựng tại Nhà máy Sông Bung 5 | 954.471.245           | 954.471.245           |
| Chi phí lãi vay                          | 94.849.954            | 34.440.268            |
| Các khoản chi phí khác                   | 48.293.604            | 521.274.953           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.457.992.693</b> | <b>11.362.469.053</b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 697.199.561           | 697.668.657           |
| Các khoản bảo hiểm bắt buộc       | 41.908.785            | 187.682.448           |
| Lãi vay phải trả                  | 64.253.136.715        | 60.183.463.286        |
| - Ông Lê Phi Long (*)             | 42.117.099.753        | 39.993.399.481        |
| - Bà Nguyễn Thị Ngải (*)          | 6.569.977.845         | 6.090.496.449         |
| - Các cá nhân khác                | 15.566.059.117        | 14.099.567.356        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.798.164.974        | 31.359.184.425        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>88.790.410.035</b> | <b>92.427.998.816</b> |

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

(\*) Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

|                                                                            | 01/01/2026<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                        | <b>133.697.399.217</b> | <b>4.549.857.862</b> | <b>4.654.788.832</b> | <b>133.592.468.247</b> |
| Vay cá nhân (i)                                                            | 124.190.771.635        | 200.000.000          | 2.170.000.000        | 122.220.771.635        |
| - Ông Lê Phi Long                                                          | 64.400.000.000         | -                    | -                    | 64.400.000.000         |
| - Bà Nguyễn Thị Ngải                                                       | 14.540.000.000         | -                    | -                    | 14.540.000.000         |
| - Ông Lê Minh Hà (Bên liên quan)                                           | 12.600.000.000         | -                    | -                    | 12.600.000.000         |
| - Các cá nhân khác                                                         | 32.650.771.635         | 200.000.000          | 2.170.000.000        | 30.680.771.635         |
| Vay lương (ii)                                                             | 9.277.107.175          | 802.562.686          | 2.320.018.419        | 7.759.651.442          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai (iii) | -                      | 3.474.795.168        | -                    | 3.474.795.168          |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (iv)                            | 229.520.407            | -                    | 128.520.407          | 101.000.000            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                              |                        |                      |                      |                        |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (v)                                    | -                      | 72.500.008           | 36.250.006           | 36.250.002             |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                         | <b>483.333.328</b>     | <b>-</b>             | <b>72.500.008</b>    | <b>410.833.320</b>     |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (v)                                    | 483.333.328            | -                    | 72.500.008           | 410.833.320            |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>134.180.732.545</b> | <b>4.549.857.862</b> | <b>4.727.288.840</b> | <b>134.003.301.567</b> |

- (i) Khoản vay các cá nhân là bên liên quan theo các giấy nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, vay với thời hạn dưới 12 tháng; lãi suất theo thỏa thuận trên giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong đó, khoản vay của ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải đang có tranh chấp, chi tiết như sau:

Năm 2022, Công ty rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản huy động vốn cá nhân phát sinh từ năm 2013 - 2017 do các khoản vay này chưa phù hợp với Điều lệ của Công ty. Theo đó, Công ty đã gửi thông báo đến một số cá nhân về việc từ ngày 01/09/2022 Công ty thực hiện khoan lại toàn bộ các khoản nợ này, tạm thời chưa trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản này.

Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngải đã có đơn khởi kiện Công ty gửi đến Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội - "Tòa án").

**Về vụ kiện với Bà Nguyễn Thị Ngải**

Theo thông báo số 82/TB-TLVA ngày 25/06/2024, Tòa án đã thụ lý vụ án dân sự số 82/2024/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngải. Ngày 12/12/2025, Tòa án đã tuyên bản án sơ thẩm số 2984/2025/DSST ("Bản án sơ thẩm"), xác định 08 giấy nhận nợ giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Ngải là vô hiệu. Công ty phải hoàn trả và bồi thường cho bà Ngải với tổng số tiền là 17.694.778.724 đồng.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngày 26/12/2025, Công ty đã nộp Đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm để xem xét lại tỷ lệ lỗi của các bên liên quan để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và cùng ngày Tòa án đã có thông báo về việc tiếp nhận Đơn kháng cáo. Ngày 26/08/2026, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã mở lại phiên tòa phúc thẩm, Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 26/8/2026, Hội đồng xét xử đã tuyên án: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/8/2026). Hiện tại, Tòa án đang trong thời hạn làm thủ tục phát hành và tổng đạt bản án chính thức bằng văn bản cho các đương sự. Khi nhận bản án chính thức, Công ty sẽ xác định toàn bộ nghĩa vụ tài chính phải chi trả cho bà Nguyễn Thị Ngải (bao gồm: tiền gốc, bồi thường thiệt hại sau đối trừ, lãi phát sinh và án phí/lệ phí theo phán quyết) để báo cáo Hội đồng quản trị để có hướng xử lý tiếp theo.

### **Về vụ kiện với Ông Lê Phi Long**

Ngày 20/12/2023, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã lập Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải giữa người khởi kiện là ông Lê Phi Long với đại diện của Công ty. Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải này, ông Lê Phi Long đã đề nghị Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân chấm dứt hòa giải và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa có thông báo của Tòa án về vụ kiện của ông Lê Phi Long.

- (ii) Khoản vay quỹ lương theo các hợp đồng vay, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, các khoản vay này tiếp tục tái tục theo thời hạn vay 1 năm trong giấy nhận nợ; lãi suất từ 0 - 2%/năm, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/369576/HĐTDHM ngày 5/11/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2. Hạn mức cho vay và bảo lãnh là 6.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay là Quyền sử dụng đất tại đường Cô Giang, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai (trước là phường Hoa Lư, thành phố Pleiku) thuộc sở hữu của Công ty.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 5686/24/HDHM/HDG ngày 20/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4. Hạn mức cho vay tối đa là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay là xe ô tô thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Hải - Bà Trịnh Thị Thủy Hằng.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 792600013516/2828573340/CAR/HDTD ngày 12/08/2024 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2. Số tiền vay là 580.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để mua xe ô tô, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay là xe ô tô Ford Ranger TRABCH2P0C3CXEL1 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 2.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>        | <b>266.913.190.000</b>           | <b>40.979.933.988</b>           | <b>500.000.000</b>                      | <b>85.986.845.098</b>                       | <b>394.379.969.086</b> |
| Lãi trong năm                      | -                                | -                               | -                                       | 150.197.771.310                             | 150.197.771.310        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                                | 25.000.000.000                  | -                                       | (25.000.000.000)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                | -                               | -                                       | (17.240.000.000)                            | (17.240.000.000)       |
| Chia cổ tức bằng tiền              | -                                | -                               | -                                       | (16.014.791.400)                            | (16.014.791.400)       |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>        | <b>266.913.190.000</b>           | <b>65.979.933.988</b>           | <b>500.000.000</b>                      | <b>177.929.825.008</b>                      | <b>511.322.948.996</b> |
| Lãi trong kỳ                       | -                                | -                               | -                                       | 57.759.286.429                              | 57.759.286.429         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)    | -                                | 54.150.000.000                  | -                                       | (54.150.000.000)                            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                                | -                               | -                                       | (30.100.000.000)                            | (30.100.000.000)       |
| Chia cổ tức bằng tiền (*)          | -                                | -                               | -                                       | (40.036.978.500)                            | (40.036.978.500)       |
| Điều chỉnh khác (**)               | -                                | -                               | -                                       | 8.901.255.944                               | 8.901.255.944          |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>        | <b>266.913.190.000</b>           | <b>120.129.933.988</b>          | <b>500.000.000</b>                      | <b>120.303.388.881</b>                      | <b>507.846.512.869</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026.

(\*\*) Là khoản điều chỉnh bổ sung do bù trừ thiếu trên báo cáo từ các năm trước.

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                            | 30/06/2026             |              | 01/01/2026             |              |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                            | Vốn góp                | Tỷ lệ sở hữu | Vốn góp                | Tỷ lệ sở hữu |
|                            | VND                    | %            | VND                    | %            |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 145.042.270.000        | 54,34        | 145.042.270.000        | 54,34        |
| Ông Lê Minh Hà             | 26.262.250.000         | 9,84         | 27.637.250.000         | 10,35        |
| Các cổ đông khác           | 95.608.670.000         | 35,82        | 94.233.670.000         | 35,30        |
| <b>Cộng</b>                | <b>266.913.190.000</b> | <b>100</b>   | <b>266.913.190.000</b> | <b>100</b>   |

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 266.913.190.000       | 266.913.190.000       |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -                     | -                     |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -                     | -                     |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 266.913.190.000       | 266.913.190.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>16.014.791.400</b> | <b>40.036.978.500</b> |
| <b>Cổ phiếu</b>                  |                       |                       |

|                                                   | 30/06/2026        | 01/01/2026        |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>        | <b>26.691.319</b> | <b>26.691.319</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>     | <b>26.691.319</b> | <b>26.691.319</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                              | 26.691.319        | 26.691.319        |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>             | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>            | <b>26.691.319</b> | <b>26.691.319</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                              | 26.691.319        | 26.691.319        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

## 23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

|                          | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| - USD (Đô la Mỹ)         | 94.786,26  | 629.669,50 |

## 24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện                                  | 81.196.045.554         | 96.724.378.040         |
| Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện | 197.560.806.048        | 144.520.770.431        |
| Doanh thu dịch vụ khác                              | 32.222.222             | 32.222.222             |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>278.789.073.824</b> | <b>241.277.370.693</b> |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

160.279.782.126 188.306.015.466

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn sản xuất điện                                | 38.247.628.073              | 40.168.569.959                  |
| Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện    | 143.685.869.133             | 103.040.234.474                 |
| Giá vốn hoạt động khác                               | 8.800.000                   | 8.800.000                       |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (266.144.544)               | 3.275.626.784                   |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>181.676.152.662</b>      | <b>146.493.231.217</b>          |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 4.515.485.540               | 135.626.208                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh    | 60.548.039                  | 569.404.983                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | -                           | 186.258.718                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.576.033.579</b>        | <b>891.289.909</b>              |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Chi phí đi vay                    | 4.376.323.696               | 6.027.441.380                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh    | 430.454.714                 | 8.517.107                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 2.185.401.913               | -                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.992.180.323</b>        | <b>6.035.958.487</b>            |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý           | 13.784.295.331              | 9.921.699.322                   |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 135.812.647                 | 99.823.741                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 329.002.876                 | 397.210.386                     |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 889.169.141                 | 1.278.074.791                   |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 882.780.864                 | 607.404.738                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.185.984.463               | 1.172.914.111                   |
| Chi phí khác                        | 2.720.182.476               | 3.483.053.863                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20.927.227.798</b>       | <b>16.960.180.952</b>           |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.245.173.994               | 5.526.465.342                   |
| Chi phí nhân công                | 92.354.965.535              | 62.420.650.521                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.777.234.406              | 19.840.359.353                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.471.323.753              | 13.021.549.653                  |
| Chi phí khác                     | 61.920.985.453              | 74.000.977.271                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>214.769.683.141</b>      | <b>174.810.002.140</b>          |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ so sánh</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 57.759.286.429              | 59.595.064.489                  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -                           | -                               |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 57.759.286.429              | 59.595.064.489                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 26.691.319                  | 26.691.319                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>2.164</b>                | <b>2.233</b>                    |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cả năm 2024, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 nên không trình bày lại chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2026, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các công ty con và thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                    | <b>Mối liên hệ</b>            |
|-----------------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam              | Công ty mẹ (gọi tắt là "EVN") |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình              | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Thủy điện Ialy                  | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Thủy điện Trị An                | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang           | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San     | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Thủy điện Sơn La                | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng       | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4           | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình            | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng  | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Ban Quản lý dự án điện 1                | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Ban Quản lý dự án điện 2                | Đơn vị trực thuộc của EVN     |
| Ban Quản lý dự án điện 3                | Đơn vị trực thuộc của EVN     |

| Bên liên quan                                                               | Mối liên hệ               |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 1                                               | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 4                                               | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 5                                               | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 6                                               | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng                            | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng               | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La                                  | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình                              | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận                                  | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Nhà máy điện Phú Mỹ 3                                                       | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2                                                     | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Nhà máy điện Quảng Trạch                                                    | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Công ty mua bán điện                                                        | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Trung tâm thông tin Điện lực                                                | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin                          | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Ban quản lý dự án FMIS/MMIS                                                 | Đơn vị trực thuộc của EVN |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia                                       | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Phát điện 1                                                    | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần                                  | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần                                  | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Điện lực Miền Bắc                                              | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung                                            | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Điện lực Miền Nam                                              | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội                                      | Công ty con của EVN       |
| Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh                                 | Công ty con của EVN       |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức                                         | Công ty con của EVN       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                                      | Công ty con của EVN       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                                      | Công ty con của EVN       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                      | Công ty con của EVN       |
| Và các đơn vị là công ty con, đơn vị trực thuộc của các công ty con của EVN | Công ty con của EVN       |

Trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**Số dư với bên liên quan**

|                                                                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                         | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                      | <b>439.013.719</b>     | <b>439.013.719</b>     |
| Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin                                      | 298.888.163            | 298.888.163            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xi nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam | 140.125.556            | 140.125.556            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                           | <b>7.145.116.181</b>   | <b>6.729.609.607</b>   |
| Ông Lê Minh Hà - Lãi vay phải trả                                                       | 7.145.116.181          | 6.729.609.607          |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                                 | <b>218.948.441.079</b> | <b>261.869.317.722</b> |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                                              | -                      | 5.566.921.447          |
| Công ty Thủy Điện Sơn La                                                                | 1.345.166.362          | 3.146.361.328          |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                                           | 5.576.400.966          | 2.562.211.700          |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát                                                 | 3.847.012.006          | 4.976.335.265          |
| Công ty Thủy điện Ialy                                                                  | 59.503.774             | 2.109.312.092          |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                                                            | 64.329.064             | 643.290.652            |
| Công ty Phát triển thủy điện Sê San                                                     | 349.712.050            | 709.996.952            |

|                                                                                                    | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>                                                |                   |                   |
| Công ty Mua bán điện                                                                               | 27.747.592.780    | 64.463.576.225    |
| Ban Quản lý dự án điện 1                                                                           | 23.314.259.969    | 36.851.786.682    |
| Ban quản lý dự án điện 2                                                                           | 26.351.864.484    | 35.160.270.367    |
| Ban Quản lý dự án điện 3                                                                           | 362.521.141       | 362.521.141       |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 1                                                                      | 40.439.502        | 40.439.502        |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 2                                                                      | 230.691.000       | 230.691.000       |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La                                                                 | 225.507.448       | 225.507.448       |
| Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận                                                         | 33.000.000        | 813.525.747       |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia   | 62.318.163.492    | 40.054.018.043    |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia                | 21.053.433.450    | 9.641.975.291     |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia | 17.143.688.578    | 18.923.971.989    |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Công ty Truyền tải điện 1               | 935.300.777       | 935.300.777       |
| Công ty Truyền tải điện 1                                                                          | 4.215.342.720     | 6.561.446.881     |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - CN Tổng công ty phát điện 1                                          | 26.768.700        | 26.768.700        |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN Tổng công ty phát điện 1                                           | 45.100.000        | 13.655.000        |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN Tổng công ty phát điện 1                                             | 74.082.800        | 1.000.763.800     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi                                                | -                 | 175.986.432       |
| Tổng công ty Phát điện 2                                                                           | 213.570.000       | 213.570.000       |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2                              | 51.480.000        | 51.480.000        |
| Công ty Thủy điện Sông Bung - CN Tổng công ty Phát điện 2                                          | 360.456.398       | 20.929.255        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                                                                  | 88.075.266        | 88.075.266        |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương - CN Tổng công ty Phát điện 3                                        | 41.904.499        | 41.904.499        |
| Ban Quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc                                       | 4.869.577.149     | 5.235.145.750     |
| Ban Quản lý dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc                | 5.074.827.996     | 1.870.177.476     |
| Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc                                                                 | 84.158.971        | 84.158.971        |
| Ban Quản lý Lưới điện quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn                                              | 153.750.379       | 153.750.379       |
| Ban Quản lý trung tâm điều độ Hệ thống điện miền Bắc                                               | 381.686.048       | 381.686.048       |
| Ban Quản lý dự án điện nông thôn Miền Trung                                                        | 75.403.784        | 75.403.784        |
| Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng                                                    | 7.272.727         | 7.272.727         |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương                                                                | 70.607.623        | 70.607.623        |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình                                                                | 60.304.921        | 60.304.921        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                                                              | 630.855.000       | 630.855.000       |
| Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung - Tổng công ty Điện lực Miền Trung                          | 201.385.000       | 201.385.000       |
| Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội - Tổng công ty điện lực Thành phố Hà nội              | 2.564.080.515     | 3.106.778.655     |
| Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội - Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội              | 754.047.193       | 3.075.183.193     |
| Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội                                                                 | 2.728.780.719     | 6.127.678.886     |
| Ban Quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh                                                        | 728.670.674       | 728.670.674       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                                             | 1.394.229.219     | 1.394.229.219     |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc                                                              | 148.853.568       | 148.853.568       |
| Các đối tượng khác                                                                                 | 2.904.582.367     | 2.904.582.367     |

|                                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                     | <b>82.725.182.569</b> | <b>64.407.882.618</b> |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam                                   | 161.500.000           | 161.500.000           |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                                     | 9.076.961.076         | 3.153.961.905         |
| Ban quản lý dự án Điện 2                                     | 14.510.558.999        | 14.790.331.726        |
| Ban Quản lý dự án Điện 3                                     | 643.691.636           | 643.691.636           |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                | 552.746.979           | -                     |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia                        | 411.840.000           | -                     |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh   | 18.684.327.796        | 17.936.413.070        |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia                        |                       |                       |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty   | 15.016.004.716        | 12.671.119.691        |
| Truyền tải điện Quốc gia                                     |                       |                       |
| Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng      | 4.826.151.027         | 1.083.960.608         |
| Công ty Truyền tải Điện Quốc gia                             |                       |                       |
| Tổng Công ty Phát điện 1                                     | 898.500.000           | 898.500.000           |
| Công ty Truyền tải điện 1                                    | 2.853.363.736         | 2.693.439.736         |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Chi nhánh Tổng công ty    | 325.465.590           | 325.465.590           |
| Phát điện 2 - Công ty Cổ phần                                |                       |                       |
| Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc | 3.038.023.369         | 1.448.994.109         |
| Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội - Tổng công ty  | 1.561.372.169         | 1.561.372.169         |
| Điện lực Thành phố Hà Nội                                    |                       |                       |
| Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội                           | 5.629.972.185         | 5.629.972.185         |
| Ban Quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh                  | 3.125.543.098         | -                     |
| Ban quản lý dự án phát triển điện lực                        | 1.156.460.500         | 1.156.460.500         |
| Các đối tượng khác                                           | 252.699.693           | 252.699.693           |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                            | Kỳ này                 | Kỳ so sánh             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                           | <b>160.279.782.126</b> | <b>188.306.015.466</b> |
| Công ty Mua bán điện                                       | 63.806.391.766         | 96.724.378.040         |
| Ban Quản lý dự án điện 1                                   | 9.760.324.611          | 42.394.965.092         |
| Ban Quản lý dự án điện 2                                   | 7.858.537.301          | 21.855.163.456         |
| Ban Quản lý dự án điện 3                                   | 249.918.477            | -                      |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát                    | 3.562.048.154          | 911.605.926            |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                              | 6.807.937.785          | -                      |
| Công ty Thủy điện Sơn La                                   | -                      | 320.512.951            |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                 | -                      | 66.363.636             |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh | 45.480.103.094         | 1.996.673.627          |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia                      |                        |                        |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty | 18.213.716.676         | 8.207.926.733          |
| Truyền tải điện Quốc gia                                   |                        |                        |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh | (480.809.480)          | 7.940.734.128          |
| Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia                      |                        |                        |
| Công ty Truyền tải điện 1                                  | 1.720.588.818          | 161.800.000            |
| Ban Quản lý dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh       | 2.967.269.000          | -                      |
| Tổng công ty Điện lực Miền Bắc                             |                        |                        |
| Công ty Thủy điện Sông Bung - CN Tổng công ty Phát điện 2  | 333.755.924            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                       | -                      | 1.152.656.426          |
| Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội                         | -                      | 6.573.235.451          |

## Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

| Họ và tên                                     | Chức vụ                                                                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND    |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                                                       | <b>2.267.360.000</b> | <b>1.902.187.000</b> |
| Ông Nguyễn Hữu Chính                          | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/06/2025),<br>Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày<br>26/06/2025) | 412.800.000          | 485.386.000          |
| Ông Nguyễn Tài Anh                            | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)                                                 | -                    | 97.920.000           |
| Ông Nguyễn Kim Cương                          | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc                                                        | 568.000.000          | 360.067.000          |
| Ông Trần Thái Hải                             | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày<br>29/04/2026), Phó Tổng Giám đốc                    | 528.000.000          | 439.627.000          |
| Ông Đỗ Việt Khoa                              | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc                                                    | 498.560.000          | 360.067.000          |
| Ông Lê Văn Lực                                | Thành viên HĐQT độc lập                                                               | 96.000.000           | 79.560.000           |
| Ông Nguyễn Tuấn Linh                          | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày<br>29/04/2026)                                         | 164.000.000          | -                    |
| Ông Lê Thành Chung                            | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày<br>26/06/2025)                                       | -                    | 79.560.000           |
| <b>Ban kiểm soát</b>                          |                                                                                       | <b>674.400.000</b>   | <b>559.050.000</b>   |
| Ông Nguyễn Hồng Quang                         | Trưởng ban kiểm soát                                                                  | 98.400.000           | 81.600.000           |
| Bà Cao Thúy Nga                               | Thành viên                                                                            | 480.000.000          | 397.800.000          |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp                          | Thành viên                                                                            | 96.000.000           | 79.650.000           |
| <b>Cộng</b>                                   |                                                                                       | <b>2.941.760.000</b> | <b>2.461.237.000</b> |

## 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

## Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau: sản xuất điện và hoạt động tư vấn, thiết kế...

Thông tin doanh thu và chi phí, tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                                       | Sản xuất điện<br>VND  | Tư vấn, khảo<br>sát, thiết kế...<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026</b> |                       |                                         |                          |
| Doanh thu thuần của bộ phận                                    | 81.196.045.554        | 197.593.028.270                         | 278.789.073.824          |
| Giá vốn                                                        | 38.247.628.073        | 143.428.524.589                         | 181.676.152.662          |
| <b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>                          | <b>42.948.417.481</b> | <b>54.164.503.681</b>                   | <b>97.112.921.162</b>    |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ                                |                       |                                         | (23.618.120.919)         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              |                       |                                         | 73.494.800.243           |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                                     |                       |                                         |                          |
| Tài sản theo bộ phận                                           | 530.939.911.726       | 389.595.476.914                         | 920.535.388.640          |
| Tài sản không phân bổ                                          |                       |                                         | 182.159.847.502          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            |                       |                                         | <b>1.102.695.236.142</b> |
| Công nợ bộ phận                                                | -                     | 433.065.066.286                         | 433.065.066.286          |
| Công nợ không phân bổ                                          |                       |                                         | 161.783.656.987          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                            |                       |                                         | <b>594.848.723.273</b>   |

| Chỉ tiêu                                                       | Sản xuất điện<br>VND  | Tư vấn, khảo<br>sát, thiết kế...<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</b> |                       |                                         |                          |
| Doanh thu thuần của bộ phận                                    | 96.724.378.040        | 144.552.992.653                         | 241.277.370.693          |
| Giá vốn                                                        | 40.168.569.959        | 106.324.661.258                         | 146.493.231.217          |
| <b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>                          | <b>56.555.808.081</b> | <b>38.228.331.395</b>                   | <b>94.784.139.476</b>    |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ                                |                       |                                         | (22.305.409.603)         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              |                       |                                         | 72.478.729.873           |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                                     |                       |                                         |                          |
| Tài sản theo bộ phận                                           | 585.982.774.582       | 364.340.224.460                         | 950.322.999.042          |
| Tài sản không phân bổ                                          |                       |                                         | 128.615.180.949          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            |                       |                                         | <b>1.078.938.179.991</b> |
| Công nợ bộ phận                                                | -                     | 412.578.958.629                         | 412.578.958.629          |
| Công nợ không phân bổ                                          |                       |                                         | 155.036.272.365          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                            |                       |                                         | <b>567.615.230.994</b>   |

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 07/05/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố bị can và thực hiện lệnh bắt tạm giam đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị và phó trưởng phòng Tài chính kế toán của Công ty. Vụ việc liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng; Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng; Tham ô tài sản; Đưa hối lộ và nhận hối lộ" xảy ra tại Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty có liên quan. Công ty đã thực hiện công bố thông tin bất thường vào ngày 22/05/2026. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty xác nhận rằng, trên cơ sở đánh giá các thông tin, tài liệu hiện có tại thời điểm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ngày 30/06/2026, Công ty vẫn đang vận hành và hoạt động bình thường, tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật, các hành vi của các cá nhân nêu trên sẽ chờ kết luận cuối cùng của cơ quan điều tra, theo đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào cần phải được ước tính và dự phòng để ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, các thông tin cần thiết đã được thuyết minh đầy đủ và chính xác trên Báo cáo tài chính.

### 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số | 01/01/2026     |                |                 |
|------------------------------------------|-------|----------------|----------------|-----------------|
|                                          |       | Trình bày lại  | 31/12/2025     | Chênh lệch      |
|                                          |       | VND            | VND            | VND             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 60.854.763.417 | 51.300.000.000 | 9.554.763.417   |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 35.588.687.635 | 45.143.451.052 | (9.554.763.417) |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 313   | 3.346.968.493  | -              | 3.346.968.493   |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320   | 92.427.998.816 | 95.774.967.309 | (3.346.968.493) |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập



Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương